

Bản án số: **07/2018/DSPT**
Ngày: 25/01/2018
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Việt Phong

Các thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Ông Nguyễn Viết Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Nguyễn Thanh Mến – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2017, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DSST ngày 09/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2017/QĐPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Phạm Văn K**, sinh năm 1943. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

*** Bị đơn:** Bà **Trương Thị Thùy T**, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/5/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Văn K trình này:**

Ngày 01/8/2013, ông cho bà Trương Thị Thùy T vay số tiền là 20.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn trả tiền là vào tháng 5/2014, lãi suất 4%/tháng. Tuy nhiên đến hạn bà T chưa trả được tiền nên ngày 25/8/2014 (dương lịch) bà T viết lại 01 giấy vay tiền trong đó thể hiện số tiền gốc bà T nợ ông là 20.000.000

đồng, thời hạn thanh toán đến mùa điều năm sau tức tháng 4/2015 (dương lịch), lãi suất 4%/tháng. Từ thời điểm vay đến nay, ngoài việc bà T thanh toán số tiền lãi 4.000.000 đồng, thì bà T chưa thanh toán tiền nợ gốc và lãi suất theo thỏa thuận. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 36.240.000 đồng (sau khi đã trừ 4.000.000 đồng tiền lãi bà T đã trả).

** Phần trình bày của bị đơn bà Trương Thị Thùy T:*

Bà thống nhất phần trình bày của nguyên đơn ông K về hợp đồng vay giữa bà và ông K ngày 01/8/2013 và giấy viết tay chốt nợ ngày 25/8/2014. Bà đồng ý có nợ ông K số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và số tiền lãi bà đã trả cho ông K là 4.000.000 đồng. Nay ông K yêu cầu bà trả số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng bà T đồng ý. Tuy nhiên do bà khó khăn nên bà yêu cầu Tòa án xem xét để bà trả cho ông K số tiền 20.000.000 đồng làm 04 lần: lần 1 trả số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 30/4/2018, lần 2 trả số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 30/4/2019, lần 3 trả số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 30/4/2020, lần 4 trả số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 30/4/2021. Đối với số tiền lãi suất ông K yêu cầu bà trả với mức 4%/tháng bà không đồng ý vì quá cao, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà trả nợ lãi cho ông K theo lãi suất Ngân hàng.

**Phần trình bày của người làm chứng ông Trần Đạt H:*

Việc vay tiền giữa bà T và ông K, ông không biết gì, thời gian gần đây ông mới nghe bà T nói và được biết, việc bà T vay tiền ông K, ông không biết và không liên quan gì, ông sẽ tác động để bà T sớm trả tiền cho ông K, ngoài ra ông không có yêu cầu hay ý kiến gì. Tuy nhiên do đường xa nên ông yêu cầu Tòa án cho ông vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DSST ngày 09/10/2017, Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 227, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn K.

Buộc bà Trương Thị Thùy T phải trả cho ông Phạm Văn K số tiền nợ gốc là: 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và số tiền lãi suất là: 12.750.000 (mười hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Tổng số tiền bà T phải trả cho ông K là: 32.750.000 (ba mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về phân án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 09/11/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng quy định Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết về tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông K ý kiến về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc bà T phải trả lãi theo thỏa thuận 4%/tháng, vì ông phải vay tiền của người khác cho bà T vay lại.

Bị đơn bà T không có ý kiến gì về nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, sửa Bản án sơ thẩm số 21/2017/DSST ngày 09/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện B về phần áp dụng pháp luật nội dung và tính lại lãi suất.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, thẩm vấn công khai các đương sự tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, các đương sự, Hội đồng xét xử thảo luận nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông K và bà T điều thừa nhận vào ngày 01/8/2013 bà T vay của ông K 20.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn trả là đến tháng 5/2014, do đến hạn bà T chưa trả được nợ nên ngày 25/8/2014 (dương lịch) hai bên thỏa thuận lại thời hạn thanh toán nợ là vào mùa điều năm sau (tức vào tháng 4/2015 dương lịch), theo Giấy mượn tiền ngày 01/8/2013 và Giấy mượn tiền ngày 25/8/2014 (*bút lục 05, 06*).

Ông K, bà Tr cũng thừa nhận tính đến nay bà T mới thanh toán được 4.000.000 đồng tiền lãi, ngoài ra chưa thanh toán tiền gốc. Bà T đồng ý thanh toán nợ vay cho ông K, nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên xin trả dần nhưng ông K không đồng ý. Như vậy, ông K khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ gốc vay 20.000.000 đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[2] *Về lãi suất:* Ông K yêu cầu bà T phải trả tiền lãi đối với số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, kể từ ngày 01/8/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm

là (04 năm 02 tháng 09 ngày) với số tiền là 40.240.000 đồng do bà T đã trả được 4.000.000 đồng nên còn phải trả 36.240.000đ. Xét yêu cầu của ông K, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Như nhận định trên, ngày 01/8/2013 bà T vay của ông K 20.000.000 đồng, đến ngày 25/8/2014 hai bên thỏa thuận lại thời hạn thanh toán là đến tháng 4/2015, lãi suất vay là 4%/năm. Như vậy, thời điểm các bên giao kết và thực hiện hợp đồng vay khi Bộ luật dân sự 2005 đang có hiệu lực thi hành. Mặc dù, đến thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2017) bà T vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam thì lãi suất tối đa các bên được phép thỏa thuận là 13,5%/năm, lãi quá hạn là 09%/năm; trong khi đó, theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, lãi suất thỏa thuận tối đa là 20%/năm, lãi quá hạn là 10%/năm là có sự khác nhau trong quy định về lãi suất giữa Bộ luật dân sự 2005 với Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 thì pháp luật nội dung được áp dụng để giải quyết vụ án này là Bộ luật dân sự 2005.

Do các bên thỏa thuận lãi suất vay là 04%/tháng là vượt quá quy định pháp luật nên lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn được tính theo quy định tại khoản 5 Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam, cụ thể:

Lãi trong hạn: Thời hạn tính lãi trong hạn từ ngày 01/8/2013 đến tháng 4/2015 (ngày 30/4/2015) là: 01 năm 09 tháng x 20.000.000đ x 13,5%/năm = 4.725.000 đồng.

Lãi quá hạn: Được tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (09/10/2017) là: 02 năm 05 tháng 09 ngày x 20.000.000đ x 09%/năm = 2.595.000 đồng.

Tổng số tiền lãi là 7.320.000 đồng, do bà T đã trả 4.000.000 đồng nên bà T còn phải chịu số tiền lãi là 3.320.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu của ông K được chấp nhận một phần.

[3] Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi bà T có nghĩa vụ phải trả cho ông K là 23.320.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông K, buộc bà T có nghĩa vụ phải trả cho ông K số tiền 32.750.000 đồng (*trong đó nợ gốc 20.000.000 đồng, nợ lãi 12.750.000 đồng*) là có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật nên cần sửa Bản án sơ thẩm. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ, được chấp nhận.

[4] Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên án phí sơ thẩm được tính lại, cụ thể:

Bị đơn bà T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ phải trả là 23.320.000đ x 5% = 1.166.000 đồng.

Nguyên đơn ông K phải chịu án phí đối với phần tiền lãi không được chấp nhận $(36.240.000đ - 3.320.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 1.646.000 \text{ đồng}$.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông K, bị đơn bà T và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1] Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

[2] Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2017/DSST ngày 09/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, 227, 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 474, 476 Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[3] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn K;

Buộc bà Trương Thị Thùy T có trách nhiệm trả cho ông Phạm Văn K số tiền 23.320.000 đồng (*hai mươi ba triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*), trong đó có 20.000.000 đồng tiền gốc và 3.320.000 đồng tiền lãi theo Giấy mượn tiền ngày 01/8/2013 và Giấy mượn tiền ngày 25/8/2014.

[4] Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn K về việc yêu cầu bà T trả tiền lãi 32.920.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[5] Về án phí sơ thẩm:

- Bà Trương Thị Thùy T phải chịu 1.166.000 đồng (*một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*);

- Ông Phạm Văn K phải chịu 1.646.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông K đã nộp 1.115.000 đồng theo biên lai thu số 0018888, quyền số 000357 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, ông K còn phải nộp 531.000 đồng (*năm trăm ba mươi một nghìn đồng*).

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn K, bà Trương Thị Thùy T và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước không phải chịu.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Gia Mập;
- THA DS huyện Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Viết Phong (đã ký)